

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KTV**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ KTV

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KTV TRADING SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0107895360

**3. Ngày thành lập:** 23/06/2017

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 7, C'Land Tower, số 156 ngõ Xã Đàn II, phố Nam Đồng, Phường Nam Đồng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                     | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                        | 3314     |
| 2.  | Xây dựng nhà các loại                                                                                         | 4100     |
| 3.  | Chuyển phát                                                                                                   | 5320     |
| 4.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...) | 5621     |
| 5.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                       | 5630     |
| 6.  | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                           | 9522     |
| 7.  | Hoạt động sản xuất các sản phẩm vật chất tự tiêu dùng của hộ gia đình                                         | 9810     |
| 8.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                       | 3320     |
| 9.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                      | 1812     |
| 10. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                     | 1820     |
| 11. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                    | 2610     |
| 12. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                | 2630     |
| 13. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                            | 2640     |
| 14. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                           | 2731     |
| 15. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                         | 4321     |
| 16. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                | 4329     |
| 17. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                   | 2790     |
| 18. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                      | 4761     |
| 19. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                            | 6311     |
| 20. | Cổng thông tin                                                                                                | 6312     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                        | 7420        |
| 22. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                               | 4799        |
| 23. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                         | 4649(Chính) |
| 24. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                         | 4652        |
| 25. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                       | 5629        |
| 26. | Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình                                                                                                                                                                   | 5911        |
| 27. | Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình<br>Chi tiết: - Phát hành phim, băng video, đĩa DVD-s và các sản phẩm tương tự cho các sân khấu phim điện ảnh, mạng lưới và trạm truyền hình, các rạp chiếu bóng; | 5913        |
| 28. | Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc                                                                                                                                                                                                       | 5920        |
| 29. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                      | 6201        |
| 30. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                        | 6202        |
| 31. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                  | 8230        |
| 32. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                                                                                                                 | 9000        |
| 33. | Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp                                                                                                                                                                     | 2660        |
| 34. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                                                                                                                                    | 2733        |
| 35. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                    | 4663        |
| 36. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                  | 4742        |
| 37. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                           | 5224        |
| 38. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                           | 5610        |
| 39. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                  | 7729        |
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;                                                                                                       | 8299        |
| 41. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                        | 4651        |
| 42. | Hoạt động hậu kỳ                                                                                                                                                                                                                           | 5912        |
| 43. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                               | 9521        |
| 44. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                                                                                                                                     | 2670        |
| 45. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thể điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                                                                                             | 2710        |
| 46. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                  | 2750        |
| 47. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                      | 1811        |
| 48. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                              | 3100        |
| 49. | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                                                                                                                                                                     | 3313        |
| 50. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                                                                                               | 4220        |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 51. | Hoạt động sản xuất các sản phẩm dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình                                                                                                    | 9820 |
| 52. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                               | 5222 |
| 53. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                     | 5229 |
| 54. | Bưu chính                                                                                                                                                               | 5310 |
| 55. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                           | 7721 |
| 56. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                | 7722 |
| 57. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                                                     | 7730 |
| 58. | Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                 | 9329 |
| 59. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                               | 9511 |
| 60. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                          | 4330 |
| 61. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 62. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 63. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                          | 4774 |
| 64. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet                                                                                                                 | 4791 |
| 65. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                     | 4931 |
| 66. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933 |
| 67. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ<br>Chi tiết: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt;                             | 5221 |
| 68. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                                              | 3312 |
| 69. | Đại lý, môi giới, đấu giá<br>Chi tiết: Đại lý                                                                                                                           | 4610 |
| 70. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 71. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932 |
| 72. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                       | 5820 |
| 73. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính<br>Chi tiết: Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm                        | 6209 |
| 74. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                           | 6329 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 75. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Dịch vụ chuyển giao công nghệ,<br>- Hoạt động môi giới thương mại, sắp xếp có mục đích và bán ở mức nhỏ và trung bình, bao gồm cả thực hành chuyên môn, không kể môi giới bất động sản;<br>- Hoạt động môi giới bản quyền (sắp xếp cho việc mua và bán bản quyền); | 7490 |
| 76. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7710 |
| 77. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 9512 |
| 78. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 2620 |
| 79. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 2732 |
| 80. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 2740 |
| 81. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7020 |
| 82. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7310 |
| 83. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 7320 |
| 84. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất (không bao gồm thiết kế công trình)                                                                                                                                                                                                                                            | 7410 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên                  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|---------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN TỬ HỒ GUƠM | Số 42, ngõ 6, phố Ngọc Hà, Phường Đội Cấn, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | 4.500.000.000         | 90,000    | 0106814288                                                                                                                                        |         |
| 2   | ĐỒNG NGỌC ÁNH                   | Thôn Ô Mễ 1, Xã Tân Phong, Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam                    | 500.000.000           | 10,000    | 151466710                                                                                                                                         |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐỒNG NGỌC ÁNH

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *12/10/1985*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *151466710*

Ngày cấp: *28/11/2008*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Thái Bình*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn Ô Mễ 1, Xã Tân Phong, Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn Ô Mễ 1, Xã Tân Phong, Huyện Vũ Thư, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội